

Số: 2013 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 122/BQL ngày 28 tháng 03 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 450/BQL ngày 08 tháng 8 năm 2023 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm - giai đoạn 2 (phân kỳ 1, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) tại phường Trảng Bàng và phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 00.7./TTr-STNMT ngày 24 tháng 8 năm 2023,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng tại số 103 Duy Tân, khu phố Lộc Thành, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm – giai đoạn 2 (phân kỳ 1, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), địa chỉ thực hiện tại phường Trảng Bàng và phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm – giai đoạn 2 (phân kỳ 1, công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm)

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: phường Trảng Bàng và phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm – giai đoạn 2.

1.4. Mã số thuế: 3900861127

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ.



## 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Quy mô, công suất:

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (trong đó các công trình chức năng, các công trình đầu vào phục vụ công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, công trình xử lý sinh học, hóa lý và hệ thống thiết bị công suất theo module 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

+ Xây dựng 01 trạm bơm chìm có công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Xây dựng các tuyến ống còn lại của mạng lưới thu gom nước thải dựa trên yêu cầu phủ rộng và hoàn thiện mạng lưới trong đó ưu tiên khu vực có mật độ dân cư cao như phường Trảng Bàng và đầu tư hệ thống thu gom đầu nổi hộ dân tương ứng.

• Tuyến ống thu gom (tuyến tự chảy và có áp): 9.930 m.

• Tuyến ống thu gom hộ gia đình D160 (tuyến cấp III): 17.211 m.

• Tuyến ống băng ngang đường D160: 150m.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng hoặc tại trụ sở UBND thị xã Trảng Bàng; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BQL dự án đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh;
- UBND phường Trảng Bàng;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH,**



Trần Văn Chiến



**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....2013...../GPMT – UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân vận hành và quản lý Dự án.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt thu gom từ các hộ gia đình, công trình công cộng, dịch vụ, thương mại, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:****2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

01 dòng nước thải sau Trạm xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT (gồm nguồn số 01 và nguồn số 02) xả ra nguồn tiếp nhận.

**2.2 Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Trường Chùa.****2.3. Vị trí xả nước thải:****2.3.1 Điểm xả nước thải:**

Hố ga xả nước thải của Dự án, sau đó nước thải được dẫn ra nguồn tiếp nhận là rạch Trường Chùa bằng đường ống D500 và khoảng cách từ hố ga đến điểm xả thải giao với rạch Trường Chùa là 220m (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m<sup>2</sup> và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

**2.3.2 Tọa độ**

- Tọa độ hố ga xả nước thải của Dự án: X = 592 938,153; Y = 121 8822,54.

- Tọa độ điểm xả thải ra rạch Trường Chùa: X = 592 871,58; Y = 121 9014,66

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

**2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.****2.5. Phương thức xả nước thải: tự chảy.****2.6. Chế độ xả nước thải: liên tục khi Trạm xử lý vận hành**

2.7. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                         | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc | Quan trắc tự động liên tục   |
|----|--------------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------|--|
| 1  | pH                                   | -         | 5 – 9                     | 06 tháng/lần       | Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP |
| 2  | Amoni (tính theo N)                  | mg/l      | 5                         |                    |  |
| 3  | TSS                                  | mg/l      | 50                        |                    |  |
| 4  | TDS                                  | mg/l      | 500                       |                    |  |
| 5  | Sunfure (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l      | 1                         |                    |  |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                     | mg/l      | 30                        |                    |  |
| 7  | Nitrat (tính theo N)                 | mg/l      | 30                        |                    |  |
| 8  | Dầu mỡ động thực vật                 | mg/l      | 10                        |                    |  |
| 9  | Tổng chất hoạt động bề mặt           | mg/l      | 5                         |                    |  |
| 10 | Phosphat (tính theo P)               | mg/l      | 6                         |                    |  |
| 11 | Tổng Coliform                        | MPN/100ml | 3.000                     |                    |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân vận hành và quản lý dự án với lưu lượng lớn nhất là 1,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại (có 02 bể tự hoại). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về Trạm xử lý nước thải có công suất xử lý 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Dự án để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, công trình công cộng, dịch vụ, thương mại, các cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực phường An Tịnh và phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng sau khi được xử lý sơ bộ với lưu lượng lớn nhất là 5.000 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống chính có D630 dẫn về Trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom dẫn về Trạm xử lý nước thải công suất xử lý 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khai xả thải ra rạch Trường Chùa.



## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → bể lắng cát – tách dầu → bể xử lý hóa lý → bể anoxic + MBBR → bể lắng sinh học → bể khử trùng → hồ hoàn thiện → nguồn tiếp nhận

- Công suất thiết kế: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chloride, PAC

## 1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 hệ thống tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải, pH, TSS, COD, amoni, nhiệt độ.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng và thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và an toàn hóa chất, tai nạn lao động theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng; trang bị máy bơm lưu động chống ngập úng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 5.000 m<sup>3</sup>.

| STT | Hạng mục  | Thông số kỹ thuật   | Số lượng |
|-----|-----------|---|----------|
| 1   | Hồ sục cố | - Vật liệu: lót bạt HDPE<br>- Thể tích hữu ích: 5.000 m <sup>3</sup><br>- Thời gian lưu hữu ích: 1-3 ngày | 01 hồ    |

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại hồ thu gom;
- Một (01) điểm tại kênh đo lưu lượng;

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: Lưu lượng nước thải, pH, TSS, amoni, nhiệt độ, BOD<sub>5</sub>; TDS; H<sub>2</sub>S; nitrat; dầu mỡ động, thực vật; tổng các chất hoạt động bề mặt; phosphat; tổng coliform.

- Giá trị giới hạn: cột A, QCVN 14:2008/BTNMT–Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.5. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: 1 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 3 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi xả thải vào rạch Trường Chùa.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách

nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...20/3.../GPMT – UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 150 KVA;

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- 01 dòng khí thải: có tọa độ vị trí xả thải là  $X = 592994,76$ ;  $Y = 1218837,29$ ;  
(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của trạm xử lý nước thải.

**2.2. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.**

**2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT–Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số  $K_p = 0,9$  và  $K_v = 1,0$ , cụ thể như sau:**

| Chất ô nhiễm    | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup> | 120                       | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động liên tục theo Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 30                        |                            |  |
| NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 510                       |                            |  |
| CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 600                       |                            |  |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

**1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Cần có kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hàm lượng không khí để có những đánh giá và kiểm soát quá trình vận hành hợp lý.
- Hạn chế khí thải và tiếng ồn bởi các máy móc và thiết bị vận hành với các dải cây xanh được trồng xung quanh khu xử lý (rộng tối thiểu 10m).

- Quá trình vận chuyển các chất thải (bùn thải, chất thải rắn sinh hoạt) cần chứa trong các khoang tiêu chuẩn để giảm thiểu phát tán khí và chất thải rắn ra ngoài môi trường.

- Có kế hoạch kiểm soát và bảo dưỡng máy móc định kỳ để đảm bảo năng lực tốt trong suốt quá trình vận hành.

1.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các thiết bị máy móc cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.2. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.3. Thiết kế trồng dải cây xanh cách ly có chiều rộng nhỏ nhất là 10 mét, cây xanh trồng là loại cây lá kim, có tán rộng, xanh quanh năm.



**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2013.../GPMT – UBND  
ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 02: phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 150 KVA;
- Nguồn số 03: phát sinh từ trạm bơm chìm, công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 593063,93; Y = 121876,99;
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 592994,76; Y = 1218837,29;
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 593624; Y = 1220950;

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6-21 giờ<br>(dBA) | Từ 21-6 giờ<br>(dBA) | Tần suất<br>quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|----------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|
| 1  | 70                   | 55                   | -                                | Khu vực thông<br>thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |               | Tần suất<br>quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|--|---------------|----------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 6 - 21 giờ  | Từ 21 - 6 giờ |                                  |                         |
| 1  | 70   | 60            | -                                | Khu vực thông<br>thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng

gió thịnh hành; Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp; Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...; Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....2013../GPMT – UBND*  
*ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT       | Loại chất thải   | Mã CTNH  | Trạng thái | Tổng cộng (kg/tháng) |
|-----------|--|----------|------------|----------------------|
| 1         | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải  | 16 01 06 | Rắn        | 0,5                  |
| 2         | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup> | 18 02 01 | Rắn        | 2                    |
| 3         | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải <sup>(KS)</sup>  | 18 01 03 | Rắn        | 5                    |
| 4         | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải <sup>(KS)</sup>   | 18 01 01 | Rắn        | 3                    |
| 5         | Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn tổng hợp thải  | 17 02 03 | Lỏng       | 1                    |
| 6         | Mực in thải  | 08 01 11 | Rắn        | 0,5                  |
| Tổng cộng |  |          |            | 13                   |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT             | Loại chất thải  | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----------------|---|--------------|--------------------|----------------------|
| 1               | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị <sup>TT</sup> | 12 06 10     | Bùn                | 171,34               |
| Tổng khối lượng |   |              |                    | 171,34               |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT             | Loại chất thải | Khối lượng (kg/ngày) |
|-----------------|----------------|----------------------|
| 1               | Rác sinh hoạt  | 13,5                 |
| Tổng khối lượng |                | 13,5                 |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

#### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí tại khu vực riêng biệt trong nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 12 – 120 lít.

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**



1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2013.../GPMT – UBND  
ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

- Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động





đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện đầy đủ quy định khoảng cách vị trí trạm xử lý nước thải tập trung đến các đối tượng xung quanh theo quy định tại Mục 2.11 QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.